

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I - 2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG**

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ***( Quý I năm 2021)*

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		4	3
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>64.678.478.006</b>	<b>64.296.392.535</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V1	<b>9.178.036.727</b>	<b>10.294.163.175</b>
1. Tiền	111		9.178.036.727	10.294.163.175
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V2	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V2a.	40.000.000.000	40.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>12.641.776.670</b>	<b>11.270.304.487</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	10.428.016.848	9.973.893.672
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V4a	39.232.000	33.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V5	3.500.184.471	2.589.067.464
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V6	(1.325.656.649)	(1.325.656.649)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.416.593.805</b>	<b>2.054.681.898</b>
1. Hàng tồn kho	141	V7	2.416.593.805	2.054.681.898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>442.070.804</b>	<b>677.242.975</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V11a.	442.070.804	677.242.975
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V13	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>87.338.056.533</b>	<b>89.231.485.745</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>11.328.224.800</b>	<b>11.328.224.800</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V4b	11.328.224.800	11.328.224.800
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>71.409.644.123</b>	<b>73.195.482.713</b>



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		4	3
1. TSCĐ hữu hình	221	V9	69.159.391.009	70.945.229.599
- Nguyên giá	222		184.787.736.020	184.787.736.020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(115.628.345.011)	(113.842.506.421)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V10	2.250.253.114	2.250.253.114
- Nguyên giá	228		2.250.253.114	2.250.253.114
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>639.405.800</b>	<b>639.405.800</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V8	639.405.800	639.405.800
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.911.872.372</b>	<b>2.911.872.372</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V2b.	4.320.000.000	4.320.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V2b	(1.408.127.628)	(1.408.127.628)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.048.909.438</b>	<b>1.156.500.060</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V11b.	1.048.909.438	1.156.500.060
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>152.016.534.539</b>	<b>153.527.878.280</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>4.547.336.598</b>	<b>6.021.638.203</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.900.471.546</b>	<b>5.425.148.203</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V12	226.455.000	226.963.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V13	201.962.352	1.811.872
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V14	725.003.904	571.329.332
4. Phải trả người lao động	314		754.101.537	2.921.266.762
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V16	136.363.631	204.545.450
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V15a.	616.745.311	586.338.711
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V18	239.839.811	912.892.576
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.646.865.052</b>	<b>596.490.000</b>

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2		4	3
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V15b.	1.646.865.052	596.490.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>147.469.197.941</b>	<b>147.506.240.077</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>147.469.197.941</b>	<b>147.506.240.077</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V19a	138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V19b	138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.920.452.498	4.920.452.498
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.548.745.443	4.585.787.579
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.548.745.443	4.585.787.579
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>152.016.534.539</b>	<b>153.527.878.280</b>

Người lập biểu



LÂM NGỌC SƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN CƠ



Lập ngày 04 tháng 4 năm 2021

Tổng Giám Đốc

BÙI THÀNH HIỆP



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG**

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, xóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý I năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	9.231.604.766	13.990.873.912	9.231.604.766	13.990.873.912
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		9.231.604.766	13.990.873.912	9.231.604.766	13.990.873.912
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	7.658.338.968	11.219.951.717	7.658.338.968	11.219.951.717
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.573.265.798	2.770.922.195	1.573.265.798	2.770.922.195
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	748.302.617	570.961.525	748.302.617	570.961.525
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	0	0	0	0
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	273.740.022	357.148.270	273.740.022	357.148.270
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	2.084.870.715	2.181.071.483	2.084.870.715	2.181.071.483
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(37.042.322)	803.663.967	(37.042.322)	803.663.967
11. Thu nhập khác	31	VI.7	186	2.980.261	186	2.980.261
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		186	2.980.261	186	2.980.261
14. Tổng lợi nhuận trước thuế ( 50=30+ 40 )	50		(37.042.136)	806.644.228	(37.042.136)	806.644.228
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	182.328.846	0	182.328.846
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VI.8	(37.042.136)	624.315.382	(37.042.136)	624.315.382
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(3)	45	(3)	45
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71		(3)	45	(3)	45

Người lập biểu



LÂM NGỌC SƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN CƠ



Lập ngày 14 tháng 4 năm 2021

Tổng Giám Đốc

BÙI THÀNH HIỆP

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG**

Địa chỉ : Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

( Theo phương pháp trực tiếp )

(Quý I năm 2021)

Đơn vị tính : Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1-Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		9.807.310.260	13.645.476.982
2-Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa & dịch vụ	02		(4.706.267.290)	(6.748.666.058)
3-Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.975.207.333)	(4.379.429.430)
4-Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5-Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13.255.312)	-
6-Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.879.475.048	2.338.119.915
7-Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.111.826.902)	(4.186.660.864)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>(1.119.771.529)</b>	<b>668.840.545</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1-Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2-Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3-Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(30.000.000.000)
4-Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	35.000.000.000
5-Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6-Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7-Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.645.081	105.536.868
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>3.645.081</b>	<b>5.105.536.868</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1-Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2-Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3-Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4-Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5-Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6-Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu.	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>-</b>





Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ(50=20+30+40)	50		(1.116.126.448)	5.774.377.413
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10.294.163.175	6.851.482.820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	9.178.036.727	12.625.860.233

Người lập biểu

Lâm Ngọc Sương

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Cơ



Lập ngày 14 tháng 4 năm 2021

Tổng Giám Đốc

Bùi Thành Hiệp



## CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG AN GIANG

Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, Phường Mỹ Thạnh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ( Quý I năm 2021 )

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng An Giang (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa Cảng Mỹ Thới An Giang số 1644/UBND ngày 07/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh An Giang. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần từ ngày 29/03/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 1600125108, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp. Công ty hiện nay hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 ngày 11/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp và thay đổi thông tin về ngành, nghề đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 ngày 11/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp, thì Vốn Điều lệ của Công ty là **138.000.000.000 VND** (Một trăm ba mươi tám tỷ đồng) và địa chỉ trụ sở của Công ty tại: Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CAG

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tuyến cho vận tải đường thủy, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

*Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân*

##### Tên đơn vị

##### Địa chỉ

Xí nghiệp Cảng Mỹ Thới

Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Xí nghiệp Cảng Bình Long

Xã Bình Long, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

Xí nghiệp Vận Tải Bộ

Quốc lộ 91, tổ 15, khóm Đông Thịnh B, phường Mỹ Thạnh, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

Các đơn vị trực thuộc của Công ty đều hạch toán báo sổ.

#### 6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ



Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

## **II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

## **III . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

### **1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TTBTC. .

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

## **IV . Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang tại thời điểm lập báo cáo tài chính :

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh An Giang tại thời điểm lập báo cáo tài chính .

### **2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

### **3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn .

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên



Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

#### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá (trừ công ty nhà nước thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **4. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn thu hồi của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự dẫn đến khả năng không thu hồi được đúng hạn.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### **5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện



được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**

### **6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.



Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận và thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất.

#### **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư và mở rộng Dự án Cảng Mỹ Thới, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Thông tin và Thẩm định giá miền Nam. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### **9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con. Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước cụ thể là số tiền của Công ty CP Thương mại Dầu khí Cửu Long đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản căn cứ theo hợp đồng thuê tài sản số 06/2014/HĐTTSDKCL ngày 31/12/2014. Việc phân bổ để ghi nhận vào doanh thu được thực hiện như sau: Công ty CP Thương mại Dầu khí Cửu Long thanh toán 2 năm 1 lần, giá trị thanh toán mỗi đợt bằng 24 tháng tiền thuê. Khoản tiền nhận trước này được Công ty phân bổ hàng tháng vào doanh thu.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu dịch vụ bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, lệ phí cảng và dịch vụ lai dắt tàu biển và doanh thu từ bán nhiên liệu động cơ, cung cấp nước ngọt...

### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính của Công ty bao gồm tiền lãi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính là chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

### **14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

#### **Các nghĩa vụ về thuế**

#### **Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với doanh thu dịch vụ bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, lệ phí cảng và dịch vụ lai dắt tàu biển và doanh thu từ bán nhiên liệu động cơ, ...; 5% đối với doanh thu cung cấp nước ngọt và 0% đối với doanh thu dịch vụ xuất khẩu.

#### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### **Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **V – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tiền</b>		
<b>Tiền mặt</b>	<b>304.666.200</b>	<b>373.241.800</b>
VND	304.666.200	373.241.800
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>8.873.370.527</b>	<b>9.920.921.375</b>
VND	8.777.219.474	9.824.694.505
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN An Giang</i>	2.234.889.594	3.542.993.977
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN An Giang</i>	3.685.214.943	3.926.472.739
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	2.581.135.975	1.921.672.946
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang</i>	220.547.050	378.150.258



Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN An Giang	55.431.912	55.404.585
USD	96.151.053	96.226.870
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN An Giang	96.151.053	96.226.870
<b>Cộng</b>	<b>9.178.036.727</b>	<b>10.294.163.175</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính**  
**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**  
**Ngắn hạn**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - CN An Giang	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
Công ty cổ phần dầu khí Mê Kông	4.320.000.000	(1.408.127.628)	4.320.000.000	(1.408.127.628)
<b>Cộng</b>	<b>4.320.000.000</b>	<b>(1.408.127.628)</b>	<b>4.320.000.000</b>	<b>(1.408.127.628)</b>

**Giá trị hợp lý**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/03/2021	01/03/2020
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.408.127.628	1.004.206.853
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ (i)	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.408.127.628</b>	<b>1.004.206.853</b>

**Thông tin liên quan đến Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông**

- Địa chỉ: 60-62, đường 3/2 – Phường Xuân Khánh – Quận Ninh Kiều – Cần Thơ;
- Hoạt động chủ yếu: Kinh doanh xăng dầu;
- Tỷ lệ góp vốn: 0,84%;
- Số lượng cổ phần nắm giữ tại ngày 31/12/2020: 432.000 cổ phần.

**Giao dịch với Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông**

- Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông

**3. Phải thu ngắn hạn khách hàng**

		31/03/2021		01/01/2021
		VND		VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Nguyễn Đức Diện	1.915.119.127	-	1.429.363.672	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu gỗ Hoàng Khải	880.711.700	-	961.436.300	-
Công ty CP Tiếp vận Phước Tạo	380.333.500	-	717.016.410	-
Công ty TNHH MTV Vận Tải Đa Phương Thức Ngô Đam	1.370.958.051	-	1.025.069.911	-
Công ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	713.557.701	-	743.817.710	-
Các đối tượng khác	<u>5.167.336.769</u>	<u>(1.325.656.649)</u>	<u>5.097.189.669</u>	<u>(1.325.656.649)</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>10.428.016.848</u></b>	<b><u>(1.325.656.649)</u></b>	<b><u>9.973.893.672</u></b>	<b><u>(1.325.656.649)</u></b>

**b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: chi tiết được trình bày tại thuyết minh số VIII.2**

**4. Trả trước cho người bán**

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Các đối tượng khác	<u>39.232.000</u>	<u>33.000.000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>39.232.000</u></b>	<b><u>33.000.000</u></b>



**a) Dài hạn**

Bà Nguyễn Thị Phú Bình	801.322.600	801.322.600
Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh An Giang	63.242.200	63.242.200
Trường kỹ thuật nghiệp vụ- Sở Giao thông vận tải An Giang	10.000.000.000	10.000.000.000
CN Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	355.000.000	355.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	108.660.000	108.660.000
<b>Cộng</b>	<b>11.328.224.800</b>	<b>11.328.224.800</b>

Các khoản trả trước dài hạn bao gồm khoản ứng trước tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng và khoản trả trước cho nhà thầu xây lắp, để thực hiện dự án đầu tư mở rộng Cảng Mỹ Thới.

**5. Phải thu khác**

	Giá trị	31/03/2021		01/01/2021	
		VND		VND	
		Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
<b>Ngắn hạn</b>					
Lãi dự thu - tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	2.905.890.413	-	2.161.232.877	-	-
Tạm ứng	183.787.221	-	148.556.286	-	-
Ký cược, ký quỹ	8.000.000	-	8.000.000	-	-
Phải thu khác	402.506.837	-	122.709.450	-	-
Phải trả khác (dư nợ)	210.881.387		148.568.851		-
<b>Cộng</b>	<b>3.500.184.471</b>	<b>0</b>	<b>2.589.067.464</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

**6. Nợ xấu**

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng</b>				
<b><i>Phải thu khách hàng</i></b>				
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Tỷ Hưng	143.656.776	-	143.656.776	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Xây dựng Văn Minh	51.248.722	-	51.248.722	-
Công ty Cổ phần Thái Đức Dương	74.272.859	-	74.272.859	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Thành	22.606.300	-	22.606.300	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Hải Châu	160.933.487	-	160.933.487	-
Công ty CP VTB và TM - KT Trung Hưng	350.160.000	105.048.000	350.160.000	105.048.000
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ An Hải	181.200.000	-	181.200.000	-
Công ty TNHH Gia Hiện	60.110.000	-	60.110.000	-
Công ty CP TM Dịch vụ Hàng Hải Đông Bắc	146.400.000	-	146.400.000	-
Đỗ Văn Tờ Nhỏ	-	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải Biển Kim Ngư	170.400.000	-	170.400.000	-
Công ty TNHH Kinh doanh TM Vận tải Đường thủy Miền Nam	-	-	-	-
CN Công ty CP SX Thương Mại và VTB Viễn Đông tại Đà Nẵng	25.200.000	-	25.200.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải TOMMY	89.033.010	44.516.505	89.033.010	44.516.505
<b>Cộng</b>	<b>1.475.221.154</b>	<b>149.564.505</b>	<b>1.475.221.154</b>	<b>149.564.505</b>

(\*) Giá trị có thể thu hồi của nợ xấu được xác định bằng giá gốc trừ đi khoản dự phòng tương ứng



## 7. Hàng tồn kho

	Giá gốc	31/03/2021		01/01/2021	
		Dự phòng	VND	Dự phòng	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.327.555.976	-	810.134.641	-	-
Công cụ, dụng cụ	1.051.372.808	-	1.228.272.236	-	-
Hàng hóa	37.665.021	-	16.275.021	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.416.593.805</b>	<b>-</b>	<b>2.054.681.898</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## 8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
Xây dựng cơ bản dở dang	639.405.800	639.405.800
- Công trình dự án đầu tư và mở rộng Cảng Mỹ Thới	639.405.800	639.405.800
<b>Cộng</b>	<b>639.405.800</b>	<b>639.405.800</b>

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư ngày 01/01/2021	83.925.433.728	6.649.059.376	94.213.242.916	184.787.736.020
Mua trong kỳ	-	-	-	0
Số dư ngày 31/03/2021	83.925.433.728	6.649.059.376	94.213.242.916	184.787.736.020
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư ngày 01/01/2021	49.979.638.666	5.370.022.574	58.492.845.181	113.842.506.421
Khấu hao trong kỳ	613.618.128	90.073.569	1.082.146.893	1.785.838.590
Số dư ngày 31/03/2021	50.593.256.794	5.460.096.143	59.574.992.074	115.628.345.011
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư ngày 01/01/2021	33.945.795.062	1.279.036.802	35.720.397.735	70.945.229.599
Số dư ngày 31/03/2021	33.332.176.934	1.188.963.233	34.638.250.842	69.159.391.009

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 19.455.058.115 VND.

#### 10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2021	2.250.253.114	2.250.253.114
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 31/03/2021	2.250.253.114	2.250.253.114
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2021	-	-
Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư ngày 31/03/2021	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư ngày 01/01/2021	2.250.253.114	2.250.253.114
Số dư ngày 31/03/2021	2.250.253.114	2.250.253.114

#### 11. Chi phí trả trước

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>442.070.804</b>	<b>677.242.975</b>
Sửa chữa thường xuyên	187.440.556	338.318.494
Chi phí công cụ, dụng cụ	178.889.063	244.830.263
Chi phí bảo hiểm	49.772.267	61.671.550
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	25.968.918	32.422.668
<b>b. Dài hạn</b>	<b>1.048.909.438</b>	<b>1.156.500.060</b>
Chi phí sửa chữa	821.349.950	847.489.390
Giá trị lợi thế kinh doanh về giá trị thương hiệu	-	12.830.022
Các chi phí trả trước dài hạn khác	227.559.488	296.180.648
<b>Cộng</b>	<b>1.490.980.242</b>	<b>1.833.743.035</b>



## 12. Phải trả người bán

	31/03/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Thương Mại Dịch vụ Xây dựng Phương Ánh	83.040.000	83.040.000	195.788.500	195.788.500
Công ty TNHH Xăng Dầu Kim Thành Lợi	112.240.000	112.240.000	-	-
Các đối tượng khác	31.175.000	31.175.000	31.175.000	31.175.000
<b>Cộng</b>	<b>226.455.000</b>	<b>226.455.000</b>	<b>226.963.500</b>	<b>226.963.500</b>

## 13. Người mua trả tiền trước

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ phần Hàng hải Phú Mỹ	-	880.000
Cty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Hoa Kỳ	201.960.000	-
Các đối tượng khác	2.352	931.872
<b>Cộng</b>	<b>201.962.352</b>	<b>1.811.872</b>

## 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2021
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT	542.964.434	687.067.688	965.554.905	264.477.217
Thuế TNDN	23.219.791	0	13.255.312	9.964.479
Thuế TNCN	5.145.107	75.749.631	73.122.378	7.772.360
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	412.892.370	0	412.892.370
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	29.897.478	0	29.897.478
Thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>571.329.332</b>	<b>1.208.607.167</b>	<b>1.054.932.595</b>	<b>725.003.904</b>

Các khoản thuế phải thu/ phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải thu/ phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

#### 15. Phải trả khác

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>616.745.311</b>	<b>586.338.711</b>
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	10.975.240	10.975.240
Các khoản phải trả khác	605.770.071	575.363.471
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1.646.865.052</b>	<b>596.490.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.646.865.052	596.490.000
- Công ty TNHH Tổng Công ty Hòa Bình Minh - Chi nhánh Cần Thơ	-	216.000.000
- Công ty Cổ Phần Gạch Ốp Lát Hòa Bình Minh	216.000.000	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Thép Thành Ngọ	120.000.000	120.000.000
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Green Sea	109.890.000	109.890.000
- Công ty TNHH Phát Triển Thương Mại Và Vận Tải Phương Linh	75.600.000	75.600.000
- Công ty Cổ Phần tập Đoàn UNIS	75.000.000	75.000.000
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Điện Mặt Trời Miền Nam	1.000.000.000	-
- Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Hải Lâm	50.375.052	-
<b>Cộng</b>	<b>2.263.610.363</b>	<b>1.182.828.711</b>

#### 16. Doanh thu chưa thực hiện

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	136.363.631	204.545.450
<b>Cộng</b>	<b>136.363.631</b>	<b>204.545.450</b>



## 17. Vốn chủ sở hữu

### 17.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2020</b>	<b>138.000.000.000</b>	<b>4.714.016.369</b>	<b>4.133.156.307</b>	<b>146.847.172.676</b>
Lãi trong năm trước	-	-	4.585.787.579	4.585.787.579
Trích quỹ trong năm trước	-	206.436.129	(1.115.096.307)	(908.660.178)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	(3.018.060.000)	(3.018.060.000)
<b>Số dư ngày 31/12/2020</b>	<b>138.000.000.000</b>	<b>4.920.452.498</b>	<b>4.585.787.579</b>	<b>147.506.240.077</b>
Lãi trong kỳ	-	-	(37.042.136)	(37.042.136)
Trích quỹ trong kỳ	-	-	-	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số dư ngày 31/03/2021</b>	<b>138.000.000.000</b>	<b>4.920.452.498</b>	<b>4.548.745.443</b>	<b>147.469.197.941</b>

### 17.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	73.116.000.000	73.116.000.000
Các cổ đông khác	64.884.000.000	64.884.000.000
	<b>138.000.000.000</b>	<b>138.000.000.000</b>

### 17.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	138.000.000.000	138.000.000.000
Vốn góp đầu năm	138.000.000.000	138.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	138.000.000.000	138.000.000.000
<b>- Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

#### 17.4 Cổ phiếu

	31/03/2021	31/03/2020
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.800.000	13.800.000
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi( loại được phân loại là vốn chủ sở hữu )	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.800.000	13.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi( loại được phân loại là vốn chủ sở hữu )	-	-

**Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu**

#### 17.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Khoản mục	01/01/2021	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/03/2021
Quỹ đầu tư phát triển	4.920.452.498	-	-	4.920.452.498
<b>Cộng</b>	<b>4.920.452.498</b>	<b>0</b>	<b>-</b>	<b>4.920.452.498</b>

#### 18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

##### a) Ngoại tệ các loại

	31/03/2021	01/01/2021
USD	4174,12	4.177,42

##### b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/03/2021	01/01/2021	Nguyên nhân xóa sổ
	VND	VND	
Vosa Cần Thơ	35.746.216	35.746.216	Công nợ phát sinh từ trước năm 1992, khách hàng từ chối thanh toán.
Nguyễn Văn Bưởi	4.681.280	4.681.280	Công nợ phát sinh từ năm 1992, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Công ty Văn Lang	1.677.000	1.677.000	Công nợ phát sinh từ năm 1995, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Cục hàng hải Việt Nam	6.044.774	6.044.774	Công nợ phát sinh từ năm 1994, không thu hồi được.
Tàu Trần Đề	7.457.000	7.457.000	Công nợ phát sinh từ năm 1996, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Công ty vận tải biển Tài chính	7.207.983	7.207.983	Công nợ phát sinh từ năm 2005, không còn liên hệ được địa chỉ của khách hàng.
Phòng kinh doanh xây dựng hàng hải	2.677.340	2.677.340	Công nợ phát sinh đã lâu, do bộ phận kế toán thay đổi không bàn giao.



Nguyễn Văn Liâu	3.525.388	3.525.388	Con nợ không có khả năng thanh toán nợ.
Huỳnh Văn Linh	1.000.000	1.000.000	Không tìm được địa chỉ của đối tượng nợ.
Sáu Mẫu	1.915.750	1.915.750	Nợ phát sinh đã lâu không liên hệ được địa chỉ
Trịnh Thị Hương	13.468.262	13.468.262	Công nợ phát sinh từ năm 2000, không có khả năng thanh toán.
Từ Huân Tước	1.600.000	1.600.000	Không tìm được địa chỉ của đối tượng nợ.
Tô Xuân Thái	1.500.000	1.500.000	Công nợ phát sinh từ năm 2000, không liên hệ được địa chỉ.
Công ty công trình giao thông An Giang	3.192.000	3.192.000	Công nợ phát sinh từ năm 2006, đơn vị đã giải thể
Võ Thắng Lợi	2.281.600	2.281.600	Công nợ phát sinh năm 2006, không còn hồ sơ gốc.
Công ty Nam Hưng	3.422.000	3.422.000	Công nợ phát sinh năm 2003, đối tượng nợ không thanh toán.
<b>Cộng</b>	<b>97.396.593</b>	<b>97.396.593</b>	

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
<i>a. Doanh thu</i>		
- Doanh thu bán hàng hóa	40.171.429	208.294.242
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.191.433.337	13.782.579.670
<b>Cộng</b>	<b>9.231.604.766</b>	<b>13.990.873.912</b>

*b. Doanh thu đối với các bên liên quan: chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2*

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	34.410.000	354.382.740
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	7.623.928.968	10.865.568.977
<b>Cộng</b>	<b>7.658.338.968</b>	<b>11.219.951.717</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
---------------------------------	---------------------------------

	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	744.657.536	567.465.755
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.645.081	3.495.770
<b>Cộng</b>	<b><u>748.302.617</u></b>	<b><u>570.961.525</u></b>

#### 4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả lãi vay	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

#### 5. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>2.084.870.715</b>	<b>2.181.071.483</b>
Chi phí nhân viên quản lý	916.844.034	1.004.284.268
Chi phí vật liệu quản lý	35.167.419	35.471.982
Chi phí đồ dùng văn phòng	24.761.686	35.181.779
Chi phí khấu hao TSCĐ	105.805.299	129.222.192
Thuế, phí và lệ phí	445.789.848	462.988.305
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	190.100.611	157.938.909
Chi phí bằng tiền khác	366.401.818	355.984.048
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>273.740.022</b>	<b>357.148.270</b>
Chi phí nhân viên	208.422.188	257.533.630
Chi phí vật liệu, bao bì	11.069.639	9.282.929
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.954.546	11.535.000



Chi phí khấu hao TSCĐ	15.170.565	28.215.537
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.588.991	25.987.451
Chi phí bằng tiền khác	14.534.093	24.593.723
<b>Cộng</b>	<b>2.358.610.737</b>	<b>2.538.219.753</b>

#### 6. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	964.430.786	1.775.498.253
Chi phí nhân công	4.923.014.750	6.660.800.159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.785.838.590	2.107.665.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.691.806.435	2.260.321.341
Chi phí bằng tiền khác	554.964.790	599.503.206
<b>Cộng</b>	<b>9.920.055.351</b>	<b>13.403.788.730</b>

#### VII – Những thông tin khác

##### 1. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước Ông Nguyễn Quốc Bảo	Công ty mẹ Thành viên Hội đồng Quản Trị

b) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020 VND
<b>Bán hàng</b>		
Ông Nguyễn Quốc Bảo	22.663.700	23.941.900

**Chia cổ tức**

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước

c) Số dư với các bên liên quan :

	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Ông Nguyễn Quốc Bảo	140.561.200	117.897.500

**Phải trả khác**

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước

d) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau :

	<b>Từ 01/01/2021</b>	<b>Từ 01/01/2020</b>
	<b>đến 31/03/2021</b>	<b>đến 31/03/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền lương, phụ cấp	198.369.465	240.584.664
Thù lao Hội đồng Quản trị	93.000.000	82.500.000
<b>Cộng</b>	<b>291.369.465</b>	<b>323.084.664</b>

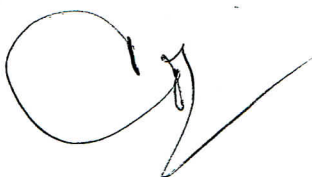
Lập ngày 14 tháng 04 năm 2021

**Người lập biểu**



**Lâm Ngọc Sương**

**Kế toán trưởng**



**Nguyễn Văn Cơ**

**Ông Giám đốc**



**Bùi Thành Hiệp**



**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH**  
**QUÍ I NĂM 2021**

SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
	<b>LOẠI 1 : TS LƯU ĐỘNG</b>								
<b>111</b>	<b>Tiền mặt</b>								
1111	Tiền Việt Nam	373.241.800	0	4.513.064.350	4.581.639.950	4.513.064.350	4.581.639.950	304.666.200	0
1112	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0	0	0
1113	Vàng tiền tệ	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>112</b>	<b>Tiền gửi ngân hàng</b>								
1121	Tiền Việt Nam	9.824.694.505	0	10.477.366.039	11.524.841.070	10.477.366.039	11.524.841.070	8.777.219.474	0
1122	Ngoại tệ	96.226.870	0	0	75.817	0	75.817	96.151.053	0
1123	Vàng tiền tệ	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>113</b>	<b>Tiền đang chuyển</b>								
1131	Tiền Việt Nam	0	0	0	0	0	0	0	0
1132	Ngoại tệ	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>121</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>								
1211	Cổ phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0
1212	Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0
1218	Chứng khoán và công cụ tài chính khác	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>128</b>	<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>								
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	40.000.000.000	0	0	0	0	0	40.000.000.000	0
1282	Trái phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0
1283	Cho vay	0	0	0	0	0	0	0	0
1288	Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>131</b>	<b>Phải thu của khách hàng</b>	9.972.081.800	0	10.061.282.956	9.807.310.260	10.061.282.956	9.807.310.260	10.226.054.496	0
<b>133</b>	<b>Thuế GTGT được khấu trừ</b>								
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH, Dvụ	0	0	209.799.495	209.799.495	209.799.495	209.799.495	0	0
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>136</b>	<b>Phải thu nội bộ</b>								
1361	Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	0	0	0	0	0	0	0	0
1362	Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0	0	0	0	0
1363	Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	0	0	0	0	0	0	0	0
1368	Phải thu nội bộ khác	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>138</b>	<b>Phải thu khác</b>								
1381	Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0	0	0	0	0
1385	Phải thu về cổ phần hoá	0	0	0	0	0	0	0	0
1388	Phải thu khác	2.283.942.327	0	865.777.236	83.905.071	865.777.236	83.905.071	3.065.814.492	0
<b>139</b>	<b>DP phải thu khó đòi</b>	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>141</b>	<b>Tạm ứng</b>	148.556.286	0	822.756.000	787.525.065	822.756.000	787.525.065	183.787.221	0
<b>151</b>	<b>Hàng mua đang đi trên đường</b>	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>152</b>	<b>Nguyên liệu, vật liệu</b>	810.134.641	0	1.217.503.728	700.082.393	1.217.503.728	700.082.393	1.327.555.976	0





SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
153	<b>Công cụ, dụng cụ</b>	0	0	0	0	0	0	0	0
1531	Công cụ dụng cụ	1.228.272.236	0	5.244.000	182.143.428	5.244.000	182.143.428	1.051.372.808	0
1532	Bao bì luân chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0
1533	Đồ dùng cho thuê	0	0	0	0	0	0	0	0
1534	Thiết bị phụ tùng thay thế	0	0	0	0	0	0	0	0
154	<b>Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>	0	0	7.561.444.614	7.561.444.614	7.561.444.614	7.561.444.614	0	0
155	<b>Thành phẩm</b>	0	0	0	0	0	0	0	0
1551	Thành phẩm nhập kho	0	0	0	0	0	0	0	0
1557	Thành phẩm bất động sản	0	0	0	0	0	0	0	0
156	<b>Hàng hóa</b>								
1561	Giá mua hàng hóa	16.275.021	0	55.800.000	34.410.000	55.800.000	34.410.000	37.665.021	0
1562	Chi phí thu mua hàng hóa	0	0	0	0	0	0	0	0
1567	Hàng hoá bất động sản	0	0	0	0	0	0	0	0
157	<b>Hàng gửi bán</b>	0	0	0	0	0	0	0	0
158	<b>Hàng hoá kho bảo thuế</b>	0	0	0	0	0	0	0	0
158	<b>Hàng hoá kho bảo thuế</b>	0	0	0	0	0	0	0	0
161	<b>Chi sự nghiệp</b>	0	0	0	0	0	0	0	0
1611	Chi sự nghiệp năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
1612	Chi sự nghiệp năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>LOẠI 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b>								
211	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>								
2111	Nhà cửa , vật kiến trúc	83.925.433.728	0	0	0	0	0	83.925.433.728	0
2112	Máy móc, thiết bị	6.649.059.376	0	0	0	0	0	6.649.059.376	0
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	94.213.242.916	0	0	0	0	0	94.213.242.916	0
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	0	0	0	0	0	0	0	0
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0
2118	TSCĐ khác	0	0	0	0	0	0	0	0
212	<b>Tài sản cố định thuê tài chính</b>								
2121	TSCĐ hữu hình thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0
2122	TSCĐ vô hình thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0
213	<b>Tài sản cố định vô hình</b>								
2131	Quyền sử dụng đất	2.250.253.114	0	0	0	0	0	2.250.253.114	0
2132	Quyền phát hành	0	0	0	0	0	0	0	0
2133	Bản quyền, bằng sáng chế	0	0	0	0	0	0	0	0
2134	Nhãn hiệu, tên thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0
2135	Chương trình phần mềm	0	0	0	0	0	0	0	0
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	0	0	0	0	0	0	0	0
2138	Tài sản cố định vô hình khác	0	0	0	0	0	0	0	0
214	<b>Hao mòn tài sản cố định</b>								
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	0	113.842.506.421	0	1.785.838.590	0	1.785.838.590	0	115.628.345.011
2142	Hao mòn TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	0	0	0	0	0	0	0	0
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
217	<b>Bất động sản đầu tư</b>	0	0	0	0	0	0	0	0
221	<b>Đầu tư vào công ty con</b>	0	0	0	0	0	0	0	0



SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	0	0	0	0	0	0	0	0
228	Đầu tư khác								
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4.320.000.000	0	0	0	0	0	4.320.000.000	0
2288	Đầu tư khác	0	0	0	0	0	0	0	0
229	Dự phòng tổn thất tài sản	0	0	0	0	0	0	0	0
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	0	1.408.127.628	0	0	0	0	0	1.408.127.628
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	0	1.325.656.649	0	0	0	0	0	1.325.656.649
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0	0	0	0	0	0
241	Xây dựng cơ bản dở dang								
2411	Mua sắm TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0	0
2412	Xây dựng cơ bản	639.405.800	0	0	0	0	0	639.405.800	0
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0	0
242	Chi phí trả trước	0	0	0	0	0	0	0	0
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	677.242.975	0	279.789.577	514.961.748	279.789.577	514.961.748	442.070.804	0
2422	Chi phí trả trước dài hạn	1.156.500.060	0	102.727.272	210.317.894	102.727.272	210.317.894	1.048.909.438	0
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0	0	0	0	0	0	0
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	8.000.000	0	0	0	0	0	8.000.000	0
	<b>LOẠI 3 : NỢ PHẢI TRẢ</b>			0	0	0	0	0	0
331	Phải trả cho người bán	11.134.261.300	0	2.102.477.448	2.095.736.948	2.102.477.448	2.095.736.948	11.141.001.800	0
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước								
3331	Thuế GTGT phải nộp	0	0	0	0	0	0	0	0
33311	Thuế GTGT đầu ra	0	542.964.434	1.175.354.400	896.867.183	1.175.354.400	896.867.183	0	264.477.217
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0	0	0
3333	Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0	0	0	0	0
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	23.219.791	13.255.312	0	13.255.312	0	0	9.964.479
3335	Thuế thu nhập cá nhân	0	5.145.107	73.122.378	75.749.631	73.122.378	75.749.631	0	7.772.360
3336	Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0	0	0
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	0	0	412.892.370	0	412.892.370	0	412.892.370
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	0	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000	0	0
33381	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0
33382	Các loại thuế khác	0	0	0	0	0	0	0	0
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	29.897.478	0	29.897.478	0	29.897.478
334	Phải trả người lao động								
3341	Phải trả công nhân viên	0	2.921.266.762	4.525.006.665	2.357.841.440	4.525.006.665	2.357.841.440	0	754.101.537
3348	Phải trả người lao động khác	0	0	0	0	0	0	0	0
335	Chi phí phải trả	0	0	0	0	0	0	0	0
336	Phải trả nội bộ	0	0	0	0	0	0	0	0
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0
3362	Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá	0	0	0	0	0	0	0	0
3363	Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa	0	0	0	0	0	0	0	0
3368	Phải trả nội bộ khác	0	0	0	0	0	0	0	0
337	Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0
338	Phải trả, phải nộp khác								

3125  
NG T  
CP  
IN  
GIA  
EN-T



SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỶ		SỐ PHÁT SINH		LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỶ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0	0	0	0	0	0	0
3382	Kinh phí công đoàn	0	0	63.369.720	63.369.720	63.369.720	63.369.720	0	0
3383	Bảo hiểm xã hội	0	0	809.218.330	809.218.330	809.218.330	809.218.330	0	0
3384	Bảo hiểm y tế	0	0	143.516.475	143.516.475	143.516.475	143.516.475	0	0
3385	Phải trả về cổ phần hoá	0	0	0	0	0	0	0	0
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	63.369.720	63.369.720	63.369.720	63.369.720	0	0
3387	Doanh thu chưa thực hiện	0	204.545.450	68.181.819	0	68.181.819	0	0	136.363.631
3388	Phải trả, phải nộp khác	0	437.769.860	838.498.305	774.890.998	838.498.305	774.890.998	0	374.162.553
<b>341</b>	<b>Vay và nợ thuê tài chính</b>								
3411	Các khoản đi vay	0	0	0	0	0	0	0	0
3412	Nợ thuê tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>343</b>	<b>Trái phiếu phát hành</b>								
3431	Trái phiếu thường	0	0	0	0	0	0	0	0
34311	Mệnh giá trái phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0
34312	Chiết khấu trái phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0
34313	Phụ trội trái phiếu	0	0	0	0	0	0	0	0
3432	Trái phiếu chuyển đổi	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>344</b>	<b>Nhận ký quỹ , ký cược dài hạn</b>	0	596.490.000	0	1.050.375.052	0	1.050.375.052	0	1.646.865.052
<b>347</b>	<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>352</b>	<b>Dự phòng phải trả</b>	0	0	0	0	0	0	0	0
3521	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	0	0	0	0	0	0	0	0
3522	Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	0
3523	Dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
3524	Dự phòng phải trả khác	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>353</b>	<b>Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>								
3531	Quỹ Khen Thưởng	0	681.660.041	534.260.000	0	534.260.000	0	0	147.400.041
3532	Quỹ phúc lợi	0	148.539.770	56.100.000	0	56.100.000	0	0	92.439.770
3533	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0	0
3534	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành công ty	0	82.692.765	82.692.765	0	82.692.765	0	0	0
<b>356</b>	<b>Quỹ phát triển khoa học và công nghệ</b>								
3561	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0	0	0	0	0	0	0
3562	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>357</b>	<b>Quỹ bình ổn giá</b>	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>LOẠI 4 : VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>								
<b>411</b>	<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>								
4111	Vốn góp của chủ sở hữu	0	138.000.000.000	0	0	0	0	0	138.000.000.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	0	0	0	0	0	0	0	0
41112	Cổ phiếu ưu đãi	0	0	0	0	0	0	0	0
4112	Thặng dư vốn cổ phần	0	0	0	0	0	0	0	0
4118	Vốn khác	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>412</b>	<b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>413</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	0	0	0	0	0	0	0	0
4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	0	0	0	0	0	0	0	0
4132	Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn trước hoạt động	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>414</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	0	4.920.452.498	0	0	0	0	0	4.920.452.498



SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
415	Quỹ dự phòng Tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0	0	0	0	0	0	0
419	Cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối								
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	0	4.585.787.579	201.090.582	164.048.446	201.090.582	164.048.446	0	4.548.745.443
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0	0	0	0	0	0	0
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp								
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>LOẠI 5 : DOANH THU</b>								
511	<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>								
5111	Doanh thu bán hàng hóa	0	0	40.171.429	40.171.429	40.171.429	40.171.429	0	0
5112	Doanh thu bán các thành phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0	9.191.433.337	9.191.433.337	9.191.433.337	9.191.433.337	0	0
5114	Doanh thu trợ cấp, trợ giá	0	0	0	0	0	0	0	0
5117	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
5111	Doanh thu khác	0	0	0	0	0	0	0	0
515	<b>D.thu hoạt động tài chính</b>	0	0	748.302.617	748.302.617	748.302.617	748.302.617	0	0
521	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>								
5211	Chiết khấu thương mại	0	0	0	0	0	0	0	0
5212	Giảm giá hàng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
5213	Hàng bán bị trả lại	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>LOẠI 6 : CHI PHÍ SXKD</b>								
611	<b>Mua hàng</b>								
6111	Mua nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0	0	0	0	0
6112	Mua hàng hóa	0	0	0	0	0	0	0	0
621	<b>Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp</b>	0	0	574.348.683	574.348.683	574.348.683	574.348.683	0	0
622	<b>Chi phí nhân công trực tiếp</b>	0	0	3.119.699.584	3.119.699.584	3.119.699.584	3.119.699.584	0	0
623	<b>Chi phí sử dụng máy thi công</b>								
6231	Chi phí nhân công	0	0	0	0	0	0	0	0
6233	Chi phí dụng cụ sản xuất	0	0	0	0	0	0	0	0
6234	Chi phí khấu hao máy thi công	0	0	0	0	0	0	0	0
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0
6238	Chi phí bằng tiền khác	0	0	0	0	0	0	0	0
627	<b>Chi phí sản xuất chung</b>								
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	0	0	678.048.944	678.048.944	678.048.944	678.048.944	0	0
6272	Chi phí nguyên, vật liệu	0	0	15.051.487	15.051.487	15.051.487	15.051.487	0	0
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	0	0	299.077.326	299.077.326	299.077.326	299.077.326	0	0
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	1.664.862.726	1.664.862.726	1.664.862.726	1.664.862.726	0	0
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	1.036.326.985	1.036.326.985	1.036.326.985	1.036.326.985	0	0
6278	Chi phí bằng tiền khác	0	0	174.028.879	174.028.879	174.028.879	174.028.879	0	0
631	<b>Giá thành sản xuất</b>	0	0	0	0	0	0	0	0





SH TK	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH		LUỸ KẾ		SỐ DƯ CUỐI KỲ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
632	Giá vốn hàng bán	0	0	7.658.338.968	7.658.338.968	7.658.338.968	7.658.338.968	0	0
635	Chi phí tài chính	0	0			0	0	0	0
641	Chi phí bán hàng								
6411	Chi phí nhân viên bán hàng	0	0	208.422.188	208.422.188	208.422.188	208.422.188	0	0
6412	Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	0	0	11.069.639	11.069.639	11.069.639	11.069.639	0	0
6413	Chi phí dụng cụ, đồ dùng	0	0	4.954.546	4.954.546	4.954.546	4.954.546	0	0
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	15.170.565	15.170.565	15.170.565	15.170.565	0	0
6415	Chi phí bảo hành	0	0	0	0	0	0	0	0
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	19.588.991	19.588.991	19.588.991	19.588.991	0	0
6418	Chi phí bằng tiền khác	0	0	14.534.093	14.534.093	14.534.093	14.534.093	0	0
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp								
6421	Chi phí nhân viên quản lý	0	0	916.844.034	916.844.034	916.844.034	916.844.034	0	0
6422	Chi phí vật liệu quản lý	0	0	35.167.419	35.167.419	35.167.419	35.167.419	0	0
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	0	0	24.761.686	24.761.686	24.761.686	24.761.686	0	0
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0	105.805.299	105.805.299	105.805.299	105.805.299	0	0
6425	Thuế , phí và lệ phí	0	0	445.789.848	445.789.848	445.789.848	445.789.848	0	0
6426	Chi phí dự phòng	0	0	0	0	0	0	0	0
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0	190.100.611	190.100.611	190.100.611	190.100.611	0	0
6428	Chi phí bằng tiền khác	0	0	366.401.818	366.401.818	366.401.818	366.401.818	0	0
	<b>LOẠI 7 : THU NHẬP KHÁC</b>								
711	Thu nhập khác	0	0	186	186	186	186	0	0
	<b>LOẠI 8 : CHI PHÍ KHÁC</b>								
811	Chi phí khác	0	0	0	0	0	0	0	0
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp								
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành	0	0			0	0	0	0
8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0	0	0	0	0	0	0	0
	<b>LOẠI 9 : XÁC ĐỊNH KQKD</b>								
911	Xác định KQKD	0	0	10.180.998.151	10.180.998.151	10.180.998.151	10.180.998.151	0	0
	<b>TỔNG CỘNG :</b>	<b>269.726.824.755</b>	<b>269.726.824.755</b>	<b>84.664.369.225</b>	<b>84.664.369.225</b>	<b>84.664.369.225</b>	<b>84.664.369.225</b>	<b>269.707.663.717</b>	<b>269.707.663.717</b>
001	Tài sản cho thuê ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0
002	Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công	0	0	0	0	0	0	0	0
003	HH nhận bán hộ, nhận ký gửi , ký cược	0	0	0	0	0	0	0	0
004	Nợ khó đòi đã xử lý	97.396.593	0	0	0	0	0	97.396.593	0
007	Ngoại tệ các loại	4.177,42	0	0,00	3,30	0	3,30	4.174,12	0
008	Dự toán chi sự nghiệp , dự án	0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập biểu



LÂM NGỌC SƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN VĂN CƠ



Lập ngày 14 tháng 4 năm 2021  
 Tổng Giám Đốc

BÙI THÀNH HIỆP